

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình  
thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được  
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số  
146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số  
15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số  
18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số  
146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một  
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản  
lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản  
lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định  
thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một  
số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và  
Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp, giao  
quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp, giao quản  
lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 10 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
  - a) Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
  - b) Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.
  - c) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định quản lý, khai thác và phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UB TV Quốc hội (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Đồng Tháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Đồng Tháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Tháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Thiện



## QUY ĐỊNH

**Phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2026/QĐ-UBND ngày 29/ 9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Kênh liên tỉnh” là hệ thống công trình có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định liên quan đến hai tỉnh trở lên.
2. “Kênh liên xã” là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc từ 02 (hai) xã, phường trở lên.
3. “Kênh nổi” là kênh đắp hoặc xây nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao hơn mặt đất tự nhiên.
4. “Kè bảo vệ bờ sông, kênh” là các công trình xây dựng nhân tạo dùng để ngăn chặn xói lở, sạt lở, bảo vệ bờ đất khỏi tác động của dòng chảy, lũ lụt và bảo vệ an toàn cho các công trình, khu dân cư ven bờ.

### Chương II

#### PHÂN CẤP, GIAO QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU

**Điều 4. Nguyên tắc phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều**

1. Việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trong tỉnh được tổ chức theo hệ thống công trình thủy lợi (dự án thủy lợi) được quy định

bởi quy hoạch hoặc dự án đầu tư được duyệt, không chia cắt theo địa giới hành chính. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi, đề điều.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công trình thủy lợi, đề điều được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp trên địa bàn cấp xã.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, việc xác định, giao, khai thác, xử lý và bảo vệ tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan. Khi quyết định giao, khai thác hoặc xử lý tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; trường hợp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an. Trường hợp xác định tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định bằng văn bản và đưa văn bản xác định vào hồ sơ giao, khai thác, xử lý tài sản theo quy định.

#### **Điều 5. Nội dung phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều**

1. Giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và các công trình thủy lợi nằm trên ranh giới hành chính giữa 02 xã, phường. Cụ thể:

- a) Kênh lớn.
- b) Kênh vừa, kênh nhỏ (kênh nằm ranh giữa 02 xã, phường).
- c) Cống lớn.
- d) Cống vừa, cống nhỏ (trừ các cống nằm trong nội đồng).
- đ) Các cống qua đê biển, đê cửa sông, đê sông.
- e) Các cống dưới đê bao, bờ bao của hệ thống công trình thủy lợi khép kín, chủ động điều tiết nước.
- g) Trạm bơm Bình Phan.

*(Theo phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm)*

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình đê Sa Rài, đê biển, đê cửa sông, đê sông (ngăn mặn), đê giảm sóng.

*(Theo phụ lục 3 đính kèm)*

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, đê điều (theo Phụ lục 4, 5, 6, 7 đính kèm) và các công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn xã nằm ngoài quy định khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Các công trình giao thông (cầu qua kênh, đập, đê có phục vụ giao thông) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác quản lý theo phân cấp quản lý công trình giao thông của tỉnh.

5. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, đê điều thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, xác định đối tượng được giao quản lý và hình thức giao tài sản được thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Nghị định số 178/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý. Việc phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình tại Quy định này không thay thế quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

#### **Điều 6. Nguyên tắc thực hiện đầu tư**

1. Công trình thủy lợi, đê điều quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy định này được đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác từ khai thác công trình thủy lợi theo quy định.

2. Công trình thủy lợi, đê điều quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định này được đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp từ ngân sách cấp xã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và các nguồn vốn hợp pháp khác từ khai thác công trình thủy lợi theo quy định. Khi lập kế hoạch nâng cấp, mở rộng, đầu tư mới công trình liên xã, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền.

3. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân quản lý, khai thác thì tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn vốn tự có và nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất kế hoạch duy tu, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

#### **Điều 7. Phạm vi bảo vệ công trình**

1. Đối với công trình cống

Vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía:

a) Đối với cống qua đê cửa sông: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 40m.

b) Đối với cống qua đê sông, qua bờ bao dọc sông: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 30m.

c) Đối với các cống còn lại (trừ các cống quy định tại điểm a, b của Điều này) được quy định như sau:

Đối với cống lớn có tổng chiều rộng thông nước từ 20m trở lên: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 20m.

Đối với cống vừa có tổng chiều rộng thông nước từ 3m đến dưới 20m: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 10m.

Đối với cống nhỏ có tổng chiều rộng thông nước dưới 3m: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 5m.

d) Cống có kết hợp cầu giao thông hoặc dưới đường giao thông đi qua là các cống có nhiệm vụ chính phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngoài quy định vùng phụ cận như trên còn phải phù hợp với các quy định về phạm vi bảo vệ của ngành giao thông vận tải đối với cầu, cống, đường.

đ) Các cống đầu mối, cống nằm trong khu vực dân cư, khu công nghiệp phải có hàng rào bao quanh bảo vệ cống.

## 2. Đối với công trình đập

Vùng phụ cận được tính từ chân đập trở ra về phía thượng lưu, hạ lưu được quy định như sau:

a) Đập ngăn dòng cố định là 20m.

b) Đập tạm ngăn mặn, ngăn lũ và triều cường là 10m.

## 3. Đối với công trình Trạm bơm

a) Trạm bơm nhỏ: trạm bơm có tổng lưu lượng dưới  $3.600\text{m}^3/\text{h}$  (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng dưới  $2.000\text{m}^3/\text{h}$  (trạm bơm tưới): thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ an toàn trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trở ra từ mọi phía tối thiểu 5m.

b) Trạm bơm vừa: trạm bơm có tổng lưu lượng từ  $3.600\text{m}^3/\text{h}$  đến dưới  $72.000\text{m}^3/\text{h}$  (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng từ  $2.000\text{m}^3/\text{h}$  đến dưới  $12.000\text{m}^3/\text{h}$  (trạm bơm tưới) thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ an toàn trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trở ra từ mọi phía tối thiểu 8m.

c) Trạm bơm lớn: trạm bơm có tổng lưu lượng từ  $72.000\text{m}^3/\text{h}$  trở lên (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng từ  $12.000\text{m}^3/\text{h}$

trở lên (trạm bơm tưới) thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trạm bơm trở ra từ mọi phía tối thiểu 50m.

d) Đối với các công trình trạm bơm đầu tư xây dựng mới kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực khi bàn giao phải đầy đủ cột mốc, hàng rào, biển báo và bảo đảm đúng phạm vi vùng phụ cận theo quy định. Đơn vị được giao quản lý, khai thác có trách nhiệm quản lý, bảo vệ vùng phụ cận phục vụ công tác vận hành, bảo trì; mọi hoạt động trong phạm vi vùng phụ cận phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật; đơn vị quản lý, khai thác có trách nhiệm lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền để được giao quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

#### 4. Đối với công trình kênh

a) Kênh nổi kiên cố, vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra cụ thể như sau:

Kênh, rạch lớn là công trình có lưu lượng lớn hơn  $50\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh 20m trở lên, vùng phụ cận là 5m.

Kênh, rạch vừa là công trình có lưu lượng từ  $3\text{m}^3/\text{giây}$  đến  $50\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m đến 20m, vùng phụ cận là 3m.

Kênh, rạch nhỏ là công trình có lưu lượng dưới  $3\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5m, vùng phụ cận của kênh là 2m.

b) Đối với kênh chìm vùng phụ cận được tính từ mép kênh trở vào mặt đất tự nhiên cụ thể như sau:

Kênh, rạch lớn là công trình có lưu lượng lớn hơn  $50\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh 20m trở lên, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 20m.

Kênh, rạch vừa là công trình có lưu lượng từ  $3\text{m}^3/\text{giây}$  đến  $50\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m đến 20m, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 10m.

Kênh, rạch nhỏ là công trình có lưu lượng dưới  $3\text{m}^3/\text{giây}$  hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5m, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 5m, các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 2m.

Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh đã được cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thì phạm vi bảo vệ tính từ mốc bảo vệ trở vào kênh.

#### 5. Đối với công trình kè

Vùng phụ cận kè được xác định trong phương án bảo vệ công trình kè được phê duyệt hoặc quy trình vận hành khai thác trong dự án đầu tư được duyệt của kè.

#### 6. Đối với công trình đê

Phạm vi bảo vệ gồm: Thân đê và vùng phụ cận.

a) Đối với đê cấp IV, cấp V (đê cửa sông, đê sông ngăn mặn) và bờ bao: tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có

quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 10m về phía sông và phía đồng.

b) Đối với đê biển tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 5m về phía biển và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đê ở những vị trí khác tính từ chân đê trở ra 200m về phía biển, 25m về phía đồng.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi; phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;

c) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi, đê điều theo quy định;

d) Phối hợp, hướng dẫn địa phương thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất theo quy định của pháp luật; hướng dẫn chủ đầu tư, đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều thực hiện trách nhiệm quản lý, bảo vệ công trình;

đ) Đối với tuyến kè trên các tuyến kênh lớn, kênh do trung ương quản lý, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ, đột xuất để kịp thời phát hiện dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, làm cơ sở duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa;

e) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa thông tin về công trình thủy lợi, đê điều, bảo đảm đồng bộ, có khả năng kết nối, chia sẻ, phục vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ công trình và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo quy định;

g) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, bộ; xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới bảo đảm an toàn giao thông; xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp, thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận

hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước; tổ chức di dời, tái định cư đối với công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định.

3. Sở Tài chính cân đối, tham mưu bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật để thực hiện duy tu, sửa chữa thường xuyên các tuyến đề do tỉnh quản lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hằng năm cho các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; tổng hợp kế hoạch đầu tư các dự án xây dựng mới công trình thủy lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và Môi trường trong công tác giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định.

5. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Tháp thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về công tác quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang**

1. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý kỹ thuật các công trình phân cấp cho cấp xã quản lý.

2. Xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi đầu mối và hệ thống công trình thủy lợi khép kín theo từng vùng dự án; lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; lập kế hoạch khai thác, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Chủ trì, phối hợp và thống nhất với đơn vị quản lý công trình các xã, phường về lịch vận hành công trình trong hệ thống thủy lợi (dự án thủy lợi).

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Chỉ đạo các đơn vị chức năng lập kế hoạch xây dựng vùng phụ cận bảo vệ công trình và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; phối hợp thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất đối với vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo thẩm quyền; lập quy hoạch thủy lợi nội đồng, xây dựng quy trình vận hành công trình thủy lợi trong hệ thống phù hợp với quy trình vận hành công trình đầu mối và quy hoạch vùng dự án.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; kịp thời phát hiện hành vi phá hoại, vi phạm quy định về bảo vệ công trình để ngăn chặn nguy cơ hư hỏng và huy động lực lượng tại chỗ tham gia ứng phó, khắc phục sự cố; tổ chức kiểm tra, xử lý theo thẩm

quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên và cơ quan trực tiếp quản lý công trình về kết quả xử lý.

3. Định kỳ lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo năm, giai đoạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp theo quy định. Đối với tuyến kè trên các tuyến kênh lớn, kênh do Trung ương quản lý: Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

#### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung cần sửa đổi, bổ sung thì các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



**PHỤ LỤC 1:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG**  
**QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ**

(Kèm theo Quyết định số 110 /2026/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| STT      | Tên công trình            | Vị trí (liên xã/xã)                                                                             | Hành trình |                   | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|          |                           |                                                                                                 | Điểm đầu   | Điểm cuối         | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| <b>I</b> | <b>KÊNH LỚN</b>           |                                                                                                 |            |                   |        |         |         |                         |                        |                  |                      |         |
| 1        | Rạch Bảo Định             | Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong, phường Trung An, xã Châu Thành, xã Lương Hòa Lạc, xã Mỹ Tịnh An | Sông Tiền  | Rạch Bà Lý        | 19.800 | 40-:-60 | 20-:-30 | -4                      | 10.300                 | 100,9            |                      |         |
| 2        | Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang | Xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh, xã Vĩnh                                                         | Sông Tiền  | Rạch Vàm Giồng    | 18.800 | 35      | 16      | (-3,5)<br>-:-<br>(-4,0) | 33.000                 | 119,7            |                      |         |
| 3        | Rạch Gầm                  | Xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn                                                                         | Sông Tiền  | Ranh xã Long Tiên | 10.090 | 55-100  | 28-50   | (-3,5)<br>-:-<br>(-5,0) | 3.080                  | 136,1            |                      |         |
| 4        | Rạch Phú Phong            | Xã Vĩnh Kim                                                                                     | Sông Tiền  | Kênh Cây Còng     | 4.262  | 50-:-85 | 23-:-40 | (-3,5)<br>-:-<br>(-4,0) | 1.550                  | 105,5            |                      |         |

| STT | Tên công trình           | Vị trí (liên xã/xã)                           | Hành trình            |                               | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                          |                                               | Điểm đầu              | Điểm cuối                     | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 5   | Kênh Salisette           | Phường Gò Công, phường Long Thuận, xã Tân Hòa | Rạch Vàm Giồng        | Sông Cửa Tiểu                 | 11.110 | 30      | 25      | -3,5                    | 790                    | 28,35            |                      |         |
| 6   | Rạch Sơn Qui - Láng Nứa  | Phường Sơn Qui, xã Tân Đông                   | Rạch Vàm Giồng        | Sông Vàm Cỏ                   | 11.800 | 40      | 20      | (-2,5)<br>-:-<br>(-3,5) | 2.800                  | 26,25            |                      |         |
| 7   | Rạch Xoài Hột            | Phường Trung An, xã Kim Sơn, xã Long Hưng     | Sông Tiền             | Quốc lộ 1A                    | 8.110  | 20-:-30 | 10-:-15 | (-3,0)<br>-:-<br>(-5,0) | 800                    | 85,42            |                      |         |
| 8   | Rạch Vàm Tháp            | Xã Tân Đông                                   | Rạch Sơn Quy-Láng Nứa | Rạch Tổng Châu-Hội Đồng Huyện | 2.450  | 30-:-40 | 20-:-30 | -2,5                    | 400                    | 10,5             |                      |         |
| 9   | Rạch Rằm Vế              | Phường Bình Xuân, xã Phú Thành                | Kênh N8               | Rạch Gò Công                  | 7.610  | 40-:-70 | 25-:-50 | (-3,0)<br>-:-<br>(-5,0) | 500                    | 14,3             | 2021                 |         |
| 10  | Rạch Gò Gừa              | Xã Phú Thành, phường Bình Xuân                | Rạch Gò Công          | Kênh N8                       | 10.460 | 25-:-50 | 15-:-25 | -2,5                    | 250                    | 10,3             | 2021                 |         |
| 11  | Rạch Kiến                | Xã Đồng Sơn, xã An Thạnh Thủy                 | Cổng số 3 Sông Tra    | ĐT 877                        | 7.500  | 25-:-40 | 15-:-30 | -2,5                    | 150                    | 11,7             | 2021                 |         |
| 12  | Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm | Xã Tân Phú Trung, xã Tân Dương, phường Sa Đéc | Sông Sa Đéc           | Ranh Vĩnh Long                | 11.269 | 34      | 11      | -2,5                    | 2.254                  | 83               |                      |         |

| STT | Tên công trình                         | Vị trí (liên xã/xã)                                                             | Hành trình                     |                        | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                        |                                                                                 | Điểm đầu                       | Điểm cuối              | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 13  | Rạch Cái Tàu Thượng                    | Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò                                                        | Sông Tiền                      | Sông Hậu               | 12.000 | 40      | 20      | -2,5          | 2.400                  | 123              |                      |         |
| 14  | Kênh Ranh HN-TH-TN (K. An Phước)       | Phường An Bình, xã An Hòa, xã Tam Nông, xã An Phước, xã Tràm Chim, xã Phú Cường | Vàm An Bình                    | Kênh Phước Xuyên       | 27.400 | 15      | 5       | -2            | 5.000                  | 68               |                      |         |
| 15  | Kênh ranh Tháp Mười-Tân Thạnh (3 kênh) | Xã Phú Cường, xã Trường Xuân, xã Đốc Binh Kiều                                  | Kênh Đồng Tiến                 | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B | 25.000 | 25      | 18      | -1,5          | 5.000                  | 133              |                      |         |
| 17  | Rạch Tân Bình-kênh Tư                  | Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò                                                        | Sông Lấp Vò                    | Kênh Thầy Lâm          | 17.500 | 40      | 15      | -3            | 3.500                  | 115              |                      |         |
| 18  | Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình        | Xã Phú Thọ, xã Tân Thạnh, xã An Long                                            | Kênh Kháng Chiến               | Kênh Đường Gạo         | 28.500 | 14      | 7       | -2            | 2.866                  | 80               |                      |         |
| 19  | Kênh Tầm Vu                            | xã Tân Phú Trung, xã Tân Nhuận Đông                                             | kênh Muong Khai - Đốc Phủ Hiền | ranh Vĩnh Long         | 12.200 | 30      | 18      | -2            | 2.450                  | 90               |                      |         |
| 20  | Kênh Tân Công Sinh 2 -Giữa Lô Ba       | Xã An Phước, xã Tràm Chim, xã Phú Cường, xã Trường Xuân                         | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng      | Kênh Đồng Tiến         | 27.600 | 22      | 10      | -2            | 2.281                  | 120              |                      |         |

| STT | Tên công trình                      | Vị trí (liên xã/xã)                                                       | Hành trình       |                | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                     |                                                                           | Điểm đầu         | Điểm cuối      | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 21  | Kênh Nam Hang - Cái Sách            | Xã Thường Phước, phường Thường Lạc                                        | Sông Sở Thượng   | Sông Tiền      | 12.000 | 25      | 20      | -3            | 2.100                  | 127              |                      |         |
| 22  | Kênh Trà Đư - Cây Đa                | Phường Thường Lạc                                                         | Sông Sở Thượng   | Sông Tiền      | 6.000  | 30      | 25      | -3            | 2.100                  | 266              |                      |         |
| 23  | Kênh Phú Thành 1, 2, 3 (Thống Nhất) | Xã Tân Hồng, xã An Phước, xã An Hòa, Phú Thọ, phường Hồng Ngự, xã An Bình | Sông Sở Hạ       | Kênh Đồng Tiến | 23.500 | 18      | 10      | -2,5          | 2.096                  | 110              |                      |         |
| 24  | Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cù   | Xã Phong Hòa, xã Hòa Long, xã Tân Dương, phường Sa Đéc                    | Sông Bình Tiên   | Sông Hậu       | 20.500 | 35      | 18      | -2            | 2.050                  | 98               |                      |         |
| 25  | Rạch Xếp Cái Dầu                    | Xã Lai Vung, xã Lấp Vò                                                    | Sông Hậu         | Sông Lấp Vò    | 7.000  | 40      | 20      | -3,5          | 2.050                  | 158              |                      |         |
| 27  | Kênh Cà Dâm                         | Xã Phú Cường, xã Tràm Chim                                                | Kênh Phước Xuyên | Kênh Đồng Tiến | 15.300 | 30      | 20      | -1,5          | 1.223                  | 144              |                      |         |
| 28  | Rạch Chùa Cái Đôi                   | Xã Hòa Long, xã Lấp Vò, xã Lai Vung                                       | Kênh Ông Phú     | Sông Hậu       | 14.000 | 35      | 10      | -2,5          | 1.250                  | 77               |                      |         |
| 29  | Kênh Bờ Rào Nước Xoáy               | Xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung                                         | Kênh Gò Dầu      | Sông Lấp Vò    | 11.200 | 40      | 20      | -2,5          | 1.000                  | 123              |                      |         |

| STT | Tên công trình                   | Vị trí (liên xã/xã)                           | Hành trình              |                                       | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                  |                                               | Điểm đầu                | Điểm cuối                             | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 30  | Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn     | Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò                      | Rạch Cái Tàu Thượng     | Rạch Tân Bình                         | 10.000 | 35      | 10      | -1,5          | 1.000                  | 55               |                      |         |
| 31  | Kênh Ba Càng (K.Mới Khoán Triết) | Xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông                 | Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn  | Ranh Vĩnh Long                        | 9.857  | 32      | 11      | -2,2          | 986                    | 74               |                      |         |
| 32  | Kênh Họa Đồ                      | Xã Tân Dương, xã Hòa Long                     | Kênh Hòa Long - Xẻo Núi | Kênh Bông Súng - Long Thắng - kênh Cù | 9.000  | 15      | 10      | -2,5          | 900                    | 67               |                      |         |
| 33  | Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch  | Phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi               | Sông Cao Lãnh           | Kênh An Phong - Mỹ Hòa                | 14.900 | 18      | 9       | -2,5          | 880                    | 72               |                      |         |
| 34  | Rạch Sa Nhiên                    | Xã Tân Khánh Trung, phường Sa Đéc             | kênh Gò Dầu             | sông Sa Đéc                           | 9.000  | 20      | 10      | -1,5          | 880                    | 58               |                      |         |
| 35  | Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận     | Xã Phú Hựu                                    | Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn  | Ranh Vĩnh Long                        | 13.853 | 22      | 7       | -2            | 1.385                  | 55               |                      |         |
| 36  | Kênh ranh Tam Nông - Tháp Mười   | Xã Phú Cường, xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân | Kênh Phước Xuyên        | Kênh Đồng Tiến                        | 10.000 | 14      | 5       | -1,5          | 846                    | 60               |                      |         |
| 37  | Kênh Bình Thành 4                | Xã Phú Cường, xã Bình Thành, xã Phong Mỹ      | Kênh Đồng Tiến          | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A                | 15.800 | 20      | 9       | -2            | 770                    | 113              |                      |         |

| STT | Tên công trình                  | Vị trí (liên xã/xã)                             | Hành trình                            |                          | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                 |                                                 | Điểm đầu                              | Điểm cuối                | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 38  | Rạch Xẻo Muồng - Kênh Láng Biển | Xã Mỹ Quý, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp       | Kênh Bắc                              | Sông Cái Nhỏ             | 16.200 | 20      | 12      | -2,5          | 761                    | 99               |                      |         |
| 39  | Rạch Mù U                       | Xã Tân Khánh Trung, xã Tân Dương, phường Sa Đéc | Rạch Sa Nhiên                         | Sông Sa Đéc              | 7.500  | 20      | 10      | -1            | 750                    | 58               |                      |         |
| 40  | Rạch Cần Thơ (Pê Lê)            | Xã Hòa Long, xã Tân Phú Trung                   | Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù | Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm | 7.000  | 50      | 20      | -2,5          | 684                    | 123              |                      |         |
| 41  | Kênh Hội Đồng Tường             | Xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp                  | Kênh Số Một                           | Kênh 307                 | 14.600 | 25      | 10      | -2,5          | 650                    | 88               |                      |         |
| 42  | Rạch Sa Huỳnh - Xẻo Quít        | Xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp                  | Kênh Số Một                           | Sông Cái Nhỏ             | 13.600 | 18      | 10      | -2,5          | 642                    | 88               |                      |         |
| 43  | Kênh Hai Ngộ - Phương Thịnh     | Xã Ba Sao, xã Phương Thịnh                      | Kênh Đồng Tiến                        | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A   | 17.400 | 18      | 7       | -2,5          | 610                    | 71               |                      |         |
| 44  | Rạch Sông Tiên                  | Phường Cao Lãnh                                 | Sông Tiên                             | Sông Cao Lãnh            | 7.500  | 40      | 20      | -1,5          | 604                    | 108              |                      |         |

| STT | Tên công trình                              | Vị trí (liên xã/xã)                            | Hành trình       |                        | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                             |                                                | Điểm đầu         | Điểm cuối              | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 45  | Kênh Cái Tre                                | Xã Ba Sao, xã Mỹ Quý, xã Mỹ Thọ, Phường Mỹ Trà | Kênh Càn Lố      | Kênh Cái Bèo           | 11.300 | 20      | 6       | -2,5          | 600                    | 65               |                      |         |
| 46  | Rạch Cái Dầu Bé (Kênh 90)                   | Xã Lai Vung                                    | Rạch Xếp Cái Dầu | Kênh Ngã Cạy           | 6.000  | 35      | 10      | -2            | 500                    | 66               |                      |         |
| 47  | Rạch Đất Sét (đến S. Lấp Vò)                | Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò                       | Sông Tiền        | Sông Lấp Vò            | 11.000 | 30      | 10      | -2,5          | 500                    | 77               |                      |         |
| 48  | Kênh Thanh Mỹ -Mỹ An                        | Xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ                      | Kênh Tư Mới      | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A | 9.000  | 30      | 22,5    | -1,5          | 440                    | 125              |                      |         |
| 49  | Kênh Thường Phước - Mỹ Cân (kênh Ba Nguyên) | Xã Thường Phước, phường Thường Lạc             | Sông Tiền        | Sông Sở Thượng         | 8.009  | 25      | 20      | -0,5          | 400                    | 142              |                      |         |
| 50  | Kênh Ba Làng (2 đoạn)                       | Xã Tân Phú Trung, xã Tân Dương                 | Kênh Pê Lê       | Kênh Đội Thờ           | 6.968  | 10      | 6       | -2,5          | 350                    | 57               |                      |         |
| 51  | Kênh K4                                     | Xã Mỹ Quý, xã Bình Hàng Trung                  | Kênh Cái Bèo     | Kênh 307               | 6.000  | 25      | 17,5    | -1,5          | 340                    | 102              |                      |         |
| 52  | Kênh Cái Bường                              | Xã Lấp Vò, xã Lai Vung                         | Sông Lấp Vò      | Sông Hậu               | 9.800  | 35      | 15      | -2            | 300                    | 86               |                      |         |

| STT       | Tên công trình                                     | Vị trí (liên xã/xã)                                                       | Hành trình           |                        | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|           |                                                    |                                                                           | Điểm đầu             | Điểm cuối              | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 53        | Kênh ranh Đường Gạo                                | Xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh, xã Phú Cường, xã Phong Mỹ, xã Bình Thành | Kênh Phước Xuyên     | Kênh An Phong - Mỹ Hòa | 19.600 | 14      | 6       | -1,5                    | 244                    | 65               |                      |         |
| 54        | Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới                    | Xã Hòa Long, xã Phong Hòa                                                 | Kênh Họa Đồ          | Sông Hậu               | 10.000 | 30      | 15      | -2                      | 200                    | 86               |                      |         |
| 55        | Kênh Mộc Rá                                        | Phường Hồng Ngự                                                           | Sông Sở Thượng       | Sông Sở Hạ             | 2.500  | 15      | 10      | -2,5                    | 200                    | 133              |                      |         |
| 56        | Kênh Ba Vinh Xẻo Tre - Mương Tắc                   | Xã Hòa Long, xã Tân Dương                                                 | Sông Lấp Vò          | Kênh Họa Đồ            | 8.500  | 25      | 12      | -2                      | 150                    | 74               |                      |         |
| <b>II</b> | <b>KÊNH VỪA</b>                                    |                                                                           |                      |                        |        |         |         |                         |                        |                  |                      |         |
| 1         | Kênh 26/3 - Thuỷ lợi ranh                          | Xã Tân Phú Trung, xã Phong Hòa                                            | Kênh Điền Tây Dưới   | Kênh Phú Thạnh         | 7.208  | 15      | 5       | -2                      | 721                    | 37               |                      |         |
| 2         | Rạch Cái Gia Nhỏ (Kênh ranh Đồng Tháp - Vĩnh Long) | Xã Phú Hựu                                                                | Sông Sa Đéc          | Rạch Cái Đôi           | 5.856  | 17      | 6       | -0,5                    | 1.171                  | 25               |                      |         |
| 3         | Rạch Cái Sơn - 19/5                                | Phường Sa Đéc, xã Tân Dương                                               | Sông Sa Đéc          | Rạch Mù U              | 5.200  | 16-:-20 | 7-:-10  | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0) | 433                    | 19               |                      |         |
| 4         | Kênh Lộ Mới                                        | Xã Tân Phước 1                                                            | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | Kênh Bắc Đông          | 11.550 | 23-:-37 | 12-:-19 | (-2,2)<br>-:-<br>(-3,0) | 2.310                  | 15,35            | 1990                 |         |

| STT | Tên công trình     | Vị trí (liên xã/xã)                                                                                     | Hành trình     |                  | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                    |                                                                                                         | Điểm đầu       | Điểm cuối        | L (m)  | Bmặt(m) | bdáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 5   | Kênh Bắc Đông      | Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2                                                                          | Ngã 3 Láng Cát | Kênh 1           | 20.390 | 23-:-27 | 12-:-14 | (-2,9)<br>-:-<br>(-3,2) | 2.039                  | 12,5             | 1994                 |         |
| 6   | Kênh 14            | Xã Vĩnh Hựu, xã Long Bình, xã Phú Thành, phường Gò Công                                                 | Rạch Vàm Giồng | Kênh Salisette   | 16.354 | 30      | 13      | -3,5                    | 2.844                  | 29,86            |                      |         |
| 7   | Rạch Vàm Giồng     | Xã Bình Ninh, xã Vĩnh Hựu, xã Vĩnh Bình, xã Phú Thành, phường Bình Xuân, phường Gò Công, phường Sơn Qui | Sông Tiền      | Cống Gò Công     | 22.840 | 30      | 18      | -2,5                    | 1.800                  | 36,75            |                      |         |
| 8   | Kênh Trần Văn Dững | Xã Tân Hòa, xã Tân Điền                                                                                 | Kênh Salisette | Đê biển          | 10.550 | 30      | 15      | -3,5                    | 2.120                  | 22,26            |                      |         |
| 9   | Kênh Champeaux     | Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông                                                                             | Kênh Salisette | Cống Tân Thành   | 8.600  | 15      | 7       | -2,5                    | 860                    | 18,38            |                      |         |
| 10  | Rạch Cái Lân       | Xã Thanh Hưng                                                                                           | Rạch Cái Cối   | Ranh xã Thanh Mỹ | 5.920  | 34-:-56 | 10-:-25 | (-6,0)<br>-:-<br>(-3,0) | 540                    | 18,70            |                      |         |
| 11  | Kênh Cùg           | Xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi                                                                                | Rạch Cái Cối   | Kênh Cổ Cò       | 8.440  | 26-:-48 | 10-:-20 | (-1,5)<br>-:-<br>(-3,9) | 1.142                  | 24,40            |                      |         |

| STT | Tên công trình               | Vị trí (liên xã/xã)                 | Hành trình             |                        | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                              |                                     | Điểm đầu               | Điểm cuối              | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 12  | Rạch Ấp Tuất - Kênh Bang Mãn | Xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi            | Kênh Cùng              | Kênh Cỏ Cò             | 5.200  | 27-:-48 | 8-:-10  | (-1,0)<br>-:-<br>(-2,5) | 520                    | 13,5             |                      |         |
| 13  | Kênh Danh Cừu                | Xã An Hữu, xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi | Rạch Cái Cối           | Kênh Cỏ Cò             | 6.800  | 27-:-36 | 6-:-10  | (-1,5)<br>-:-<br>(-3,0) | 692                    | 12,9             |                      |         |
| 14  | Kênh 20 - Xẻo Xịnh           | Xã Mỹ Thiện, xã Mỹ Đức Tây          | Rạch Cái Thia - Kênh 5 | Kênh 28                | 9.500  | 24-:-30 | 8-:-12  | (-1,5)<br>-:-<br>(-3,0) | 960                    | 11,10            |                      |         |
| 15  | Kênh Đường Cui               | Xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ              | Kênh 28                | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B | 10.740 | 25-:-35 | 6-:-8   | (-1,5)<br>-:-<br>(-3,0) | 1.550                  | 13,30            |                      |         |
| 16  | Kênh 9                       | Xã Hậu Mỹ                           | Kênh 8                 | Kênh Hai Hạt           | 10.410 | 25-:-35 | 7-:-12  | (-2,5)<br>-:-<br>(-3,5) | 1.862                  | 13,00            |                      |         |
| 17  | Kênh Một Thước               | Xã Mỹ Thành                         | Sông Phú An            | Kênh 9                 | 10.050 | 25-:-35 | 8-:-10  | (-2,0)<br>-:-<br>(-6,0) | 1.787                  | 17,80            |                      |         |
| 18  | Rạch Cả Gáo                  | Xã Mỹ Thành                         | Kênh 9                 | Kênh Bang Dày          | 10.200 | 24-:-33 | 9-:-15  | (-1,4)<br>-:-<br>(-1,8) | 1.080                  | 12,80            | 2003                 |         |
| 19  | Kênh Tràm Mù                 | Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2      | Rạch Láng Cát          | Kênh 1                 | 22.100 | 17-:-20 | 9-:-10  | (-1,4)<br>-:-<br>(-2,9) | 4.474                  | 12,15            | 1994                 |         |

| STT | Tên công trình                  | Vị trí (liên xã/xã)                               | Hành trình            |                    | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                 |                                                   | Điểm đầu              | Điểm cuối          | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 20  | Kênh Hai Hạng-Trương Văn Sanh   | Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2                    | Rạch Láng Cát         | Kênh 12            | 25.550 | 20-:-27 | 10-:-14 | (-1,7)<br>-:-<br>(-3,9) | 5.580                  | 13,5             | 1990                 |         |
| 21  | Rạch Chà Là                     | Xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú                         | Ngã 5 Kênh 10         | Kênh Hai Hạng      | 10.120 | 25-:-32 | 12-:-15 | (-1,8)<br>-:-<br>(-3,0) | 1.062                  | 10,30            |                      |         |
| 22  | Kênh Ban Chón - Trường Gà       | Phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, xã Tân Phú | Sông Ba Rài           | Ranh xã Bình Trung | 10.000 | 20-:-23 | 6-:-10  | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0) | 1.061                  | 10,15            |                      |         |
| 23  | Kênh Ban Chón - Trường Gà       | Xã Long Định, xã Bình Trung                       | Xã Bình Trung         | Kênh Cà Dăm        | 4.190  | 24-:-31 | 12-:-16 | (-3,9)<br>-:-<br>(-2,8) | 419                    | 12,98            |                      |         |
| 24  | Kênh Cà Dăm                     | Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 3, xã Long Định      | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ | 6.540  | 19-:-49 | 10-:-25 | (-1,8)<br>-:-<br>(-3,7) | 654                    | 19,00            | 2006                 |         |
| 25  | Rạch Thuộc Nhiều - Cầu Sao      | Xã Bình Trung, xã Long Định                       | Sông Rạch Gầm         | Kênh Cà Dăm        | 13.320 | 20-:-33 | 10-:-16 | (-2,5)<br>-:-<br>(-3,5) | 1.100                  | 13,75            | 1990                 |         |
| 26  | Rạch Mù U - Ba Muồng            | Xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên, phường Cai Lậy         | Sông Năm Thôn         | Sông Ba Rài        | 15.930 | 13-:-44 | 10-:-15 | (-3,5)<br>-:-<br>(-4,5) | 1.737                  | 17,20            |                      |         |
| 27  | Kênh Hai Tân - Cầu Gió - Ông 10 | Phường Nhị Quý, xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên         | Sông Năm Thôn         | Kênh Lộ Đất        | 12.600 | 20-:-30 | 5-:-10  | (-2,0)<br>-:-<br>(-3,0) | 3.000                  | 22,00            |                      |         |

| STT | Tên công trình               | Vị trí (liên xã/xã)                         | Hành trình            |                        | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                              |                                             | Điểm đầu              | Điểm cuối              | L (m)  | Bmặt(m) | bdáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 28  | Rạch Tràm - Bà Thửa          | Xã Bình Phú, phường Thanh Hòa               | Sông Ba Rài           | Sông Bình Phú          | 4.160  | 20-:-30 | 5-:-10  | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0) | 461                    | 10,80            |                      |         |
| 29  | Rạch Bầu Điền - Rạch Cầu Ván | Xã Bình Phú, xã Long Tiên, phường Cai Lậy   | Rạch Trà Tân          | Sông Ba Rài            | 5.000  | 30-:-40 | 10-:-15 | (-2,0)<br>-:-<br>(-4,0) | 800                    | 21,60            |                      |         |
| 30  | Kênh Lộ Giồng Tre            | Xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Cái Bè         | Sông Tiền             | Kênh Xáng Mới          | 10.550 | 10-:-25 | 5-:-10  | (-0,5)<br>-:-<br>(-3,0) | 625                    | 16,20            |                      |         |
| 31  | Rạch Cái Lá                  | Xã Hiệp Đức                                 | Sông Tiền             | Rạch Ông Khâm          | 5.570  | 15-:-35 | 3-:-10  | (-1,0)<br>-:-<br>(-3,0) | 427                    | 15,10            |                      |         |
| 32  | Kênh Một                     | Xã Tân Phước 3                              | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Kênh Bến Chùa-Chợ Bưng | 6.840  | 19-:-34 | 10-:-17 | (-1,8)<br>-:-<br>(-4,4) | 547                    | 19,19            | 2006                 |         |
| 33  | Kênh Hai                     | Xã Tân Phước 3                              | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Kênh Bến Chùa-Chợ Bưng | 7.220  | 23-:-37 | 12-:-19 | (-2,1)<br>-:-<br>(-2,8) | 786                    | 16,20            | 2006                 |         |
| 34  | Kênh Ba                      | Xã Tân Phước 3                              | Kênh Nguyễn Tấn Thành | Kênh Bến Chùa-Chợ Bưng | 8.270  | 17-:-22 | 9-:-11  | (-1,3)<br>-:-<br>(-1,6) | 845                    | 10,01            | 2006                 |         |
| 35  | Kênh Bến Chùa-Chợ Bưng       | Xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Tân Phước 3 | Rạch Bảo Định         | Kênh Nguyễn Văn Tiếp   | 16.400 | 22-:-29 | 11-:-15 | (-1,5)<br>-:-<br>(-4,5) | 1.290                  | 39,66            |                      |         |

| STT | Tên công trình         | Vị trí (liên xã/xã)                                      | Hành trình    |                      | Qui mô |         |         |                          | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|----------------------|--------|---------|---------|--------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                        |                                                          | Điểm đầu      | Điểm cuối            | L (m)  | Bmặt(m) | bdáy(m) | Cao trình đáy            |                        |                  |                      |         |
| 36  | Kênh Quán Thọ          | Xã Long Hưng, xã Châu Thành, xã Tân Hương, xã Hưng Thạnh | Kênh Chợ Bung | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | 14.360 | 15-:-27 | 8-:-14  | -2,5                     | 1.290                  | 10,18            | 2006                 |         |
| 37  | Rạch Ông Đạo-Cỏ Chi    | Xã Mỹ Tịnh An, xã Tân Hương, xã Hưng Thạnh               | Rạch Bảo Định | Kênh Nguyễn Văn Tiếp | 9.550  | 13-:-34 | 7-:-17  | (-2,5)<br>-:-<br>(-3,5)  | 955                    | 10,74            |                      |         |
| 38  | Kênh Sáu Âu - Xoài Hột | Xã Long Hưng, xã Long Định, xã Tân Phước 3               | QL 1A         | Kênh 1               | 5.870  | 20-:-25 | 10-:-13 | (-2,0)<br>-:-<br>(-3,0)  | 850                    | 25,06            |                      |         |
| 39  | Rạch Bà Lý             | Xã Mỹ Tịnh An                                            | Rạch Bảo Định | Ranh Tây Ninh        | 9.540  | 22-:-30 | 10-:-15 | (-2,0)<br>-:-<br>(-3,0)  | 740                    | 20               |                      |         |
| 40  | Rạch Ông Đăng          | Xã Mỹ Tịnh An                                            | Rạch Bảo Định | Kênh Lộ Ngang        | 5.800  | 20-:-25 | 10-:-13 | (-2,5)<br>-:-<br>(-3,0)  | 530                    | 14,38            |                      |         |
| 41  | Kênh Nhỏ               | Xã Lương Hòa Lạc                                         | Rạch Bảo Định | Kênh Lộ Ngang        | 6.660  | 12-:-16 | 8-:-11  | (-2,0)<br>-:-<br>(-2,50) | 880                    | 10,87            |                      |         |
| 42  | Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt | Xã Lương Hòa Lạc, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong      | Rạch Bảo Định | Kênh Hóc Lự          | 6.870  | 12-:-22 | 6-:-11  | (-2,0)<br>-:-<br>(-2,5)  | 510                    | 10,32            |                      |         |

| STT | Tên công trình                  | Vị trí (liên xã/xã)                                           | Hành trình                |                     | Qui mô |         |         |                          | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------|---------|---------|--------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                 |                                                               | Điểm đầu                  | Điểm cuối           | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy            |                        |                  |                      |         |
| 43  | Rạch Gò Cát - Hóc Lự - Ông Văn  | Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong, xã Chợ Gạo, xã Tân Thuận Bình | Rạch Bảo Định             | Cổng Tân Thuận Bình | 19.500 | 20-:-25 | 10-:-13 | (-1,8)<br>-:-<br>(-3,5)  | 600                    | 11,42            |                      |         |
| 44  | Kênh Bình Phan (Cả Hôn)         | Xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy                                  | Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang | Đập Bình Phan       | 6.000  | 30      | 15      | (-1,8)<br>-:-<br>(-3,0)  | 300                    | 13,65            |                      |         |
| 45  | Kênh Tiếp Nước Bình Đông        | Phường Sơn Qui                                                | Rạch Sơn Qui - Láng Nửa   | Rạch Bàng           | 8.280  | 15      | 4       | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0)  | 2.000                  | 15,75            |                      |         |
| 46  | Rạch Sáu Thoàn                  | Xã Long Bình                                                  | Kênh 14                   | Sông Cửa Tiểu       | 4.700  | 15      | 6       | -1,3                     | 300                    | 10,5             | 2015                 |         |
| 47  | Kênh giữa TN qua HL 6           | Xã Long Bình                                                  | Kênh 14                   | Cổng Long Hải       | 7.160  | 15      | 2,5     | (-1,25)<br>-:-<br>(2,84) | 500                    | 10,77            | 2022                 |         |
| 48  | Kênh N8                         | Xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành                       | Rạch Vàm Giồng            | Cổng Rạch Sâu       | 9.450  | 15      | 8       | -1,85                    | 800                    | 16,8             | 2019                 |         |
| 49  | Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện | Xã Tân Đông, xã Gia Thuận                                     | Rạch Sơn Qui              | Sông Soài Rạp       | 12.810 | 20      | 7       | (-3,0)<br>-:-<br>(-3,5)  | 1.450                  | 26,25            |                      |         |

| STT | Tên công trình | Vị trí (liên xã/xã)                                                         | Hành trình         |                         | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                |                                                                             | Điểm đầu           | Điểm cuối               | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 50  | Rạch Lá        | Phường Sơn Qui, phường Long Thuận, xã Tân Đông, xã Tân Điền                 | Kênh Trần Văn Dững | Rạch Tổng Châu          | 3.460  | 12      | 5       | -2                      | 350                    | 10,05            |                      |         |
| 51  | Kênh Xóm Gò    | Xã Tân Điền, xã Tân Đông, xã Gia Thuận                                      | Kênh Trần Văn Dững | Cổng Xóm Gò             | 12.890 | 15      | 8       | -2,5                    | 8.500                  | 22,05            | 1992                 |         |
| 52  | Kênh Một       | Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông                                                | Kênh Trần Văn Dững | Kênh Champeaux          | 5.800  | 10      | 5       | -2                      | 700                    | 10,5             |                      |         |
| 53  | Kênh Hai       | Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông                                                | Kênh Trần Văn Dững | Kênh Champeaux          | 6.250  | 8       | 5       | (-1,3)<br>-:-<br>(-2,0) | 800                    | 10,5             |                      |         |
| 54  | Kênh Ba        | Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông, xã Gia Thuận                                  | Kênh Champeaux     | ĐT 871                  | 14.650 | 13÷18   | 6       | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0) | 1.500                  | 22,05            |                      |         |
| 55  | Kênh Tham Thu  | Xã An Thạnh Thủy, xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, phường Bình Xuân | Kênh Bình Phan     | Ao Cấp Thủy TP. Gò Công | 19.300 | 15÷20   | 10      | (-2,2)<br>-:-<br>(-2,7) | 10.000                 | 26,25            | 1978                 |         |

| STT | Tên công trình                        | Vị trí (liên xã/xã)       | Hành trình                    |                                         | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                       |                           | Điểm đầu                      | Điểm cuối                               | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 56  | Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu | Phường Sơn Qui            | Rạch Sơn Quy -Láng Nứa        | Kênh cấp đê (cổng Bình Đông II )        | 9.380  | 13      | 6       | (-1,0)<br>:-<br>(-1,7)  | 1.500                  | 12,6             |                      |         |
| 57  | Rạch Bảo Châu - Xã Sách               | Xã Tân Đông, xã Gia Thuận | Rạch Tổng Châu                | Giáp kênh cấp đê cách cổng xã sách 100m | 12.150 | 10      | 4       | (-0,5)<br>:-<br>(-2,2)  | 750                    | 17,85            |                      |         |
| 58  | Kênh Ranh Bình Nghi                   | Xã Long Bình, xã Tân Hòa  | Kênh 14                       | Rạch Già                                | 2.600  | 14      | 4       | (-0,7)<br>:-            | 200                    | 10,2             |                      |         |
| 59  | Rạch Cẩn Lộc                          | Xã Tân Điền, xã Gia Thuận | Kênh Trần Văn Đồng            | Cổng Cẩn Lộc                            | 6.600  | 9:-22   | 7       | (-0,55)<br>:-<br>(-2,2) | 650                    | 10,5             |                      |         |
| 60  | Rạch Bà Tài - Cà Thu                  | Xã Tân Phú Đông           | Cổng Bà Tài (Sông Tiền)       | Kênh cấp đê (Đập Cà Thu )               | 5.410  | 14      | 3:-5    | -2                      | 550                    | 10,5             |                      |         |
| 61  | Rạch Bà Lắm                           | Xã Tân Phú Đông           | Cổng Bà Lắm (Sông Tiền)       | Cầu Bà Lắm                              | 2.090  | 25      | 6:-8    | -1,5                    | 220                    | 8,5              | 2000                 |         |
| 62  | Rạch Lý Quàn                          | Xã Tân Phú Đông           | Cổng Lý Quàn (Sông Cửa Trung) | Kênh 30/4                               | 3.015  | 25      | 8:-10   | -2                      | 310                    | 10,5             | 2000                 |         |
| 63  | Rạch Long Ưông                        | Xã Tân Hòa                | Rạch Salisette                | Kênh cấp đê Tân Xuân                    | 1.550  | 30      | 15      | -1.80                   | 100                    | 10,1             |                      |         |
| 64  | Rạch Hươu                             | Xã Đồng Sơn, xã Phú Thành | Cổng số 4 Sông Tra            | Kênh T7                                 | 3.240  | 12:-40  | 8:-25   | -2.5                    | 250                    | 10,9             | 2021                 |         |

| STT | Tên công trình      | Vị trí (liên xã/xã)              | Hành trình     |                               | Qui mô |           |         |                          | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|--------|-----------|---------|--------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                     |                                  | Điểm đầu       | Điểm cuối                     | L (m)  | Bmặt(m)   | bđáy(m) | Cao trình đáy            |                        |                  |                      |         |
| 65  | Rạch Giá            | Phường Sơn Qui                   | Cổng Rạch Giá  | Cổng 10 Tập                   | 3.000  | 20-:-30   | 10-:-20 | (-2,0)<br>-:-<br>(-3,0)  | 200                    | 10,5             |                      |         |
| 66  | Rạch Đung           | Xã Phú Thành, phường Bình Xuân   | Cổng Rạch Đung | Rạch Rằm Vê                   | 5.500  | 15 -:- 30 | 8-:-15  | -2.50                    | 250                    | 9,2              | 2021                 |         |
| 67  | Rạch Băng           | Phường Sơn Qui, phường Bình Xuân | Cổng Rạch Băng | Kênh cặp đê Đông rạch Gò Công | 4.200  | 15 -:- 43 | 6-:-20  | (-1,8)<br>-:-<br>(-2,5)  | 300                    | 8,2              |                      |         |
| 68  | Kênh 20 -7          | Xã Tân Thuận Bình                | Kênh Hóc Lự    | Cổng Long Hiệp                | 7.900  | 14-:-16   | 9-:-11  | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0)  | 1.240                  | 6,29             |                      |         |
| 69  | Rạch Lớn            | Xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hựu        | Kênh 14        | Rạch Vàm Giồng                | 6.350  | 20        | 7       | (-0,9)<br>-:-<br>(-1,75) | 650                    | 7,35             |                      |         |
| 70  | Kênh Lộ Xoài        | Phường Mỹ Phong, xã Chợ Gạo      | Vàm Kỳ Hôn     | Rạch Gò Cát                   | 3.050  | 11        | 7,3     | -1,2                     | 220                    | 4,34             |                      |         |
| 71  | Rạch Già            | Xã Long Bình, xã Tân Hòa         | Kênh Salisette | Sông Cửa Tiểu                 | 7.450  | 15        | 8       | (-1,0)<br>-:-<br>(-1,2)  | 400                    | 8,4              |                      |         |
| 72  | Kênh Champeaux (cũ) | Xã Gò Công Đông                  | Kênh Champeaux | Sông Cửa Tiểu                 | 4.930  | 20        | 10      | -2,5                     | 300                    | 9,35             |                      |         |
| 73  | Rạch Gốc            | Xã Gò Công Đông                  | Kênh Champeaux | Sông Cửa Tiểu                 | 4.780  | 12        | 5       | -1,8                     | 600                    | 7,35             |                      |         |

| STT | Tên công trình        | Vị trí (liên xã/xã)                   | Hành trình                       |                             | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                       |                                       | Điểm đầu                         | Điểm cuối                   | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 74  | Kênh Cầu Kiều         | Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông           | Kênh Champeaux ( cũ )            | Cổng Cầu Kiều               | 3.700  | 10      | 4       | -2            | 370                    | 5,25             |                      |         |
| 75  | Rạch Mương -Rạch Quẹo | Xã Tân Phú Đông                       | Cổng Rạch Mương (sông Cửa Trung) | Kênh Cặp Đê                 | 2.180  | 14      | 3-:-5   | -1,5          | 210                    | 8,5              | 2000                 |         |
| 76  | Rạch Lý Nguơn         | Xã Tân Phú Đông                       | Rạch Lý Quàn                     | Cổng Lý Nguơn (kênh Cặp đê) | 2.390  | 15      | 3-:-5   | -1,5          | 290                    | 8,5              | 2000                 |         |
| 77  | Rạch Cái Sơn          | Xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên             | Sông Năm Thôn                    | Rạch Xẻo Lá                 | 3.160  | 15-:-20 | 8-:-10  | -2,5          | 150                    | 7,2              |                      |         |
| 78  | Kênh Cây Còng         | Xã Ngũ Hiệp                           | Sông Năm Thôn                    | Kênh Cầu Bàng               | 2.810  | 15      | 6-:-10  | -2,5          | 120                    | 5,9              |                      |         |
| 79  | Kênh Bầu Sấu (10 Sứ)  | xã Tân Phú, xã Tân Phước 3            | Mỹ Long Bà Kỳ                    | Kênh Cà Dăm                 | 1.290  | 10-15   | 7       | -2            | 100                    | 40               |                      | ranh xã |
| 80  | Kênh Vành Đai Ấp Bắc  | xã Tân Phú, Bình Trung và Tân Phước 3 | Kênh Dây Thép (Lộ Đất)           | Kênh Cà Dăm                 | 4.500  | 15-18   | 10      | -1            | 1.500                  | 50               |                      | ranh xã |
| 81  | Kênh Xóm Chòi         | Phường Mỹ Phước Tây, Xã Tân Phú       | Kênh Cổng Quế                    | Sông Cũ                     | 2.900  | 12-20   | 12-:-19 | -2            | 100                    | 60               | 2024                 | ranh xã |

| STT | Tên công trình                                | Vị trí (liên xã/xã)              | Hành trình     |                | Qui mô |         |         |                         | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------------------|----------------|----------------|--------|---------|---------|-------------------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                               |                                  | Điểm đầu       | Điểm cuối      | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy           |                        |                  |                      |         |
| 82  | Kênh Cặp Đê (Cổng Vàm Thấp - QL 50)           | Phường Sơn Qui, xã Tân Đông      | Cổng Vàm Thấp  | QL 50          | 11.630 | 15      | 4       | -2                      | 400                    | 10               |                      |         |
| 83  | Kênh Cặp Đê (QL 50 - Cổng Gò Công)            | Phường Bình Xuân, phường Sơn Qui | QL 50          | Cổng Gò Công   | 18.850 | 15      | 4       | (-0,75)<br>-:-<br>(1,9) | 400                    | 10               |                      |         |
| 84  | Kênh Cặp Đê (Cổng Số 4 - ĐT 873)              | Xã Phú Thành, phường Bình Xuân   | Cổng Số 4      | ĐT 873         | 15.600 | 18      |         | -1,9                    |                        | 10               |                      |         |
| 85  | Kênh Cặp Đê cửa sông (Cổng Vàm Thấp - ĐT 871) | Xã Tân Đông, xã Gia Thuận        | Cổng Vàm Thấp  | ĐT 871         | 16.000 | 15      | 4       | (-1,0)<br>-:-<br>(-1,8) | 320                    | 10               |                      |         |
| 86  | Kênh Cặp Đê (Cổng Long Ưông - Cổng Rạch Già)  | Xã Tân Hòa                       | Cổng Long Ưông | Cổng Rạch Già  | 8.500  | 12      | 4       | (-1,5)<br>-:-<br>(-2,0) |                        | 7,85             | 2024                 |         |
| 87  | Kênh Cặp Đê (Cổng Rạch Gốc - ĐH04)            | Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông      | Cổng Rạch Gốc  | ĐH04           | 9.000  | 12      | 3-:-5   | -1,5                    | 1.200                  | 6,15             |                      |         |
| 88  | Kênh Cặp Đê (Đường huyện 04 - Rạch Long Ưông) | Xã Tân Hòa                       | Đường huyện 04 | Rạch Long Ưông | 3.000  | 12      | 3-:-5   | -1,5                    | 100                    | 5,9              |                      |         |

| STT | Tên công trình                                     | Vị trí (liên xã/xã) | Hành trình      |                 | Qui mô |         |         |               | Diện tích phục vụ (ha) | Lưu lượng (m3/s) | Năm nạo vét gần nhất | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|--------|---------|---------|---------------|------------------------|------------------|----------------------|---------|
|     |                                                    |                     | Điểm đầu        | Điểm cuối       | L (m)  | Bmặt(m) | bđáy(m) | Cao trình đáy |                        |                  |                      |         |
| 89  | Kênh Cặp Đê<br>(Đường huyện 17B -<br>Kênh Bờ Làng) | Xã Long Bình        | Đường huyện 17B | Kênh Bờ Làng    | 6.800  | 12      | 3-:-5   | -1,7          | 230                    | 6,5              |                      |         |
| 90  | Kênh Cặp Đê (Cổng Bà Tài - Cổng Rạch Mương)        | Xã Tân Phú Đông     | Cổng Bà Tài     | Cổng Rạch Mương | 17.500 | 12      | 3-:-4   | -1,5          | 1.100                  | 9,5              |                      |         |

**PHỤ LỤC 2:**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BƠM GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN**  
**GIANG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ**

(Kèm theo Quyết định số 110 /2026/QĐ-UBND ngày 29 /9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



| STT       | Tên công trình      | Vị trí (liên xã/xã)               | Qui mô    |                 |       |       | Diện tích phục vụ (ha) | Năm xây dựng | Ghi chú |
|-----------|---------------------|-----------------------------------|-----------|-----------------|-------|-------|------------------------|--------------|---------|
|           |                     |                                   | Loại công | Số cửa (khoảng) | B (m) | ▼ đáy |                        |              |         |
| <b>I</b>  | <b>CÔNG LỚN</b>     |                                   |           |                 |       |       |                        |              |         |
| 1         | Xuân Hòa            | Xã Bình Ninh                      | Hồ        | 4               | 8     | -3,5  | 34.000                 | 1978         |         |
| 2         | Bảo Định            | Phường Trung An, phường Đạo Thạnh | Hồ        | 3               | 10,5  | -4,2  | 10.300                 | 2004         |         |
| 3         | Rạch Gầm            | Xã Kim Sơn                        | Hồ        | 2               | 25    | -5,5  | 10.000                 | 2021         |         |
| 4         | Phú Phong           | Xã Vĩnh Kim                       | Hồ        | 2               | 25    | -5,5  | 10.000                 | 2021         |         |
| 5         | Bầu Điền            | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 2               | 10,0  | -2,50 | 800                    | 2013         |         |
| 6         | Mù U                | Xã Ngũ Hiệp                       | Hồ        | 1               | 20,0  | -4,50 | 2.280                  | 2022         |         |
| 7         | Âu Nguyễn Tấn Thành | Xã Kim Sơn                        | Hồ        | 1               | 40    | -5,5  |                        | 2022         |         |
|           |                     |                                   |           | 1               | 12    | -5,5  |                        |              |         |
| 8         | Sơn Qui             | Phường Sơn Qui                    | Hồ        | 2               | 10,0  | -3,00 |                        | 2017-2018    |         |
| <b>II</b> | <b>CÔNG VỪA</b>     |                                   |           |                 |       |       |                        |              |         |
| 1         | Mười Nén            | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 2               | 8     | -2,7  | 507                    | 2013         |         |
| 2         | Cầu Ván             | Xã Bình Phú                       | Hồ        | 2               | 8     | -2,8  | 300                    | 2013         |         |
| 3         | Cái Sơn             | Xã Ngũ Hiệp                       | Hồ        | 1               | 10    | -2,5  | 450                    | 2022         |         |
| 4         | Cây Còng            | Xã Ngũ Hiệp                       | Hồ        | 1               | 10    | -3,0  | 580                    | 2022         |         |
| 5         | Hai Tân             | Xã Ngũ Hiệp                       | Hồ        | 1               | 10    | -3    | 1.950                  | 2022         |         |
| 6         | Rạch Sâu            | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 1               | 5,6   | -2,5  | 250                    | 2010         |         |
| 7         | Vàm tắc 1           | Xã Hiệp Đức                       | Hồ        | 1               | 5     | -2,5  | 100                    | 2010         |         |
| 8         | Vàm tắc 2           | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 1               | 5     | -2,5  | 120                    | 2010         |         |
| 9         | Miếu Chay           | Xã Bình Phú                       | Hồ        | 1               | 5     | -2,3  | 137                    | 2012         |         |
| 10        | Ông Tùng            | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 1               | 5     | -2,5  | 800                    | 2012         |         |
| 11        | Ông Bảo             | Xã Long Tiên                      | Hồ        | 1               | 5     | -2,5  | 800                    | 2012         |         |

| STT | Tên công trình   | Vị trí (liên xã/xã)      | Qui mô       |                    |       |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------|--------------|--------------------|-------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|     |                  |                          | Loại<br>cống | Số cửa<br>(khoảng) | B (m) | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 12  | Cống 26/3        | Xã Long Tiên             | Hở           | 1                  | 5     | -2,5  | 100                          | 2013            |         |
| 13  | Hai Xàng         | Xã Hiệp Đức              | Hở           | 1                  | 5     | -2,5  | 175                          | 2013            |         |
| 14  | Đường Nước       | Phường Nhị Quý           | Hở           | 1                  | 3     | -2,5  | 100                          | 2010            |         |
| 15  | Thanh Niên       | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 3     | -2,5  | 356                          | 2010            |         |
| 16  | 868              | Xã Long Tiên             | Hở           | 1                  | 3     | -2,5  | 263                          | 2012            |         |
| 17  | Ông Thiệm        | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 3     | -2    | 74                           | 2016            |         |
| 18  | Ông Toan         | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 3     | -2    | 65                           | 2016            |         |
| 19  | Bà Ụt            | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 3     | -2    | 60                           | 2016            |         |
| 20  | Chùa 1           | Xã Ngũ Hiệp              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 212                          | 2018            |         |
| 21  | Cầu Kênh         | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 10    | -2,5  | 456                          | 2009            |         |
| 22  | Cái Lá           | Xã Hiệp Đức              | Hở           | 2                  | 7,5   | -3,3  | 223                          | 2017-2018       |         |
| 23  | Thầy Thanh       | Xã Bình Phú, xã Hiệp Đức | Hở           | 1                  | 10    | -2,7  | 174                          | 2017-2018       |         |
| 24  | Giồng Tre 1      | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 10    | -2    | 184                          | 2017-2019       |         |
| 25  | Giồng Tre 2      | Xã Hiệp Đức              | Hở           | 1                  | 10    | -3    | 228                          | 2017-2019       |         |
| 26  | Rạch Sơn         | Xã Hiệp Đức              | Hở           | 1                  | 3     | -2    | 341                          | 2018            |         |
| 27  | Rạch Giồng       | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2,5  | 456                          | 2017            |         |
| 28  | Rạch Giồng-Ba Sở | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 128                          | 2017-2018       |         |
| 29  | Thông Lưu        | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2,5  | 108                          | 2017-2019       |         |
| 30  | Ấp 2             | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 4     | -2,5  | 126                          | 2017-2018       |         |
| 31  | Đập Chùa         | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 4     | -2    | 88                           | 2017-2018       |         |
| 32  | Kênh 30/6        | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 4     | -2    | 200                          | 2017            |         |
| 33  | Cà Nứa           | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 4     | -2    | 80                           | 2017-2018       |         |
| 34  | Kháng Chiến      | Xã Hiệp Đức              | Hở           | 1                  | 5     | -3,3  | 280                          | 2017-2019       |         |
| 35  | Ông Khậm         | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 148                          | 2017-2019       |         |
| 36  | Ông Bản          | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 144                          | 2017-2019       |         |
| 37  | Thâm Rôm         | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 150                          | 2017-2019       |         |
| 38  | Lộ Hòa Thượng    | Xã Bình Phú              | Hở           | 1                  | 5     | -2    | 80                           | 2017-2019       |         |
| 39  | Kênh Đứng        | Phường Thanh Hòa         | Hở           | 1                  | 4     | -2    | 40                           | 2017-2019       |         |

| STT | Tên công trình       | Vị trí (liên xã/xã)            | Qui mô       |                    |         |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------|--------------|--------------------|---------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|     |                      |                                | Loại<br>cống | Số cửa<br>(khoảng) | B (m)   | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 40  | Bờ Keo               | Xã Bình Phú                    | Hở           | 1                  | 4       | -2    | 92                           | 2017-2019       |         |
| 41  | Chín Chương          | Xã Bình Phú                    | Hở           | 1                  | 5       | -2    | 66                           | 2019            |         |
| 42  | Kênh Lộ Cũ           | Phường Thanh Hòa               | Hở           | 1                  | 4       | -2    | 80                           | 2019            |         |
| 43  | Đồng Sao-Cả Nửa      | Xã Bình Phú                    | Hở           | 1                  | 4       | -2    | 160                          | 2017-2019       |         |
| 44  | Hai Huệ              | Xã Hiệp Đức                    | Hở           | 1                  | 4       | -2    | 92                           | 2017-2019       |         |
| 45  | Ông Khánh            | Xã Cái Bè                      | Hở           | 1                  | 8       | -3,33 | 591                          | 2001            |         |
| 46  | Bà Phú               | Xã Cái Bè                      | Hở           | 1                  | 5       | -1,83 | 100                          | 2.002           |         |
| 47  | Bà Thêm              | Xã Cái Bè                      | Hở           | 1                  | 3       | -2,33 | 150                          | 2.002           |         |
| 48  | Gò Cát               | Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong | Hở           | 1                  | 8       | -3    | 2.400                        | 1999            |         |
| 49  | Ông Đăng             | Xã Mỹ Tịnh An                  | Hở           | 1                  | 7,5     | -2,5  | 1.200                        | 2019            |         |
| 50  | Tân Thuận Bình       | Xã Tân Thuận Bình              | Hở           | 1                  | 5,5     | -3,2  | 1.700                        | 2008            |         |
| 51  | Cái Ngang            | Phường Trung An                | Hở           | 1                  | 5       | -2    | 233                          | 2016            |         |
| 52  | Ông Văn C            | Xã Chợ Gạo                     | Hở           | 1                  | 5       | -2    | 1.541                        | 2015            |         |
| 53  | Long Hiệp            | Xã Tân Thuận Bình              | Hộp          | 2                  | 1,5x2   | -2,5  | 903                          | 1989, 2007      |         |
| 54  | Nghị Tĩnh (mới)      | Xã Tân Thuận Bình              | Hộp          | 2                  | 2x2     | -1,32 | 450                          | 2014            |         |
| 55  | Xoài Hột             | Xã Kim Sơn                     | Hở           | 1                  | 10      | -3,5  | 7.300                        | 2018            |         |
| 56  | Mương Đào            | Xã Long Hưng                   | Hở           | 1                  | 5       | -2,5  | 300                          | 2016            |         |
| 57  | Xáng Cụt             | Xã Long Hưng                   | Hở           | 1                  | 5       | -2,5  | 234                          | 2016            |         |
| 58  | Quản Thọ 1           | Xã Hưng Thạnh                  | Hở           | 1                  | 4,5     | -3    | 450                          | 2002            |         |
| 59  | Quản Thọ 2           | Xã Long Hưng                   | Hở           | 1                  | 5,5     | -3,2  | 3.700                        | 2002            |         |
| 60  | Ba Đô                | Xã Kim Sơn                     | Hở           | 1                  | 5,5     | -2,7  | 107                          | 2016            |         |
| 61  | Cầu Cống             | Xã Kim Sơn                     | Hở           | 1                  | 7       | -2,5  | 200                          | 2018            |         |
| 62  | Cầu Quán             | Xã Hưng Thạnh                  | Hở           | 2                  | 2,6     | -2    | 315                          | 1985            |         |
| 63  | Rạch Gốc             | Xã Hưng Thạnh                  | Hở           | 1                  | 5       | -2,8  | 256                          | 1983            |         |
| 64  | Cống Thủ Ngự         | Xã Bình Ninh                   | Hở           | 1                  | 10      | -3,2  | 368                          | 2018            |         |
| 65  | Rạch Chợ (Xuân Đông) | Xã Bình Ninh                   | Hở           | 1                  | 5       | -2    | 193                          | 2018            |         |
| 66  | Rạch Chợ             | Xã Bình Ninh                   | Hộp          | 3                  | 2,5x2,5 | -2,2  | 850                          | 1976            |         |

| STT | Tên công trình      | Vị trí (liên xã/xã)                  | Qui mô       |                    |         |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------|--------------|--------------------|---------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|     |                     |                                      | Loại<br>công | Số cửa<br>(khoảng) | B (m)   | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 67  | Rạch Chợ (Chợ Gạo)  | Xã Bình Ninh, xã Chợ Gạo             | Hở           | 1                  | 5       | -2,5  |                              | 2026            |         |
| 68  | Bình Phan           | Xã An Thạnh Thủy                     | Hở           | 2                  | 2,2     | -2,36 | 950                          | 2000            |         |
| 69  | Số 1 Sông Tra       | Xã An Thạnh Thủy                     | Hộp          | 2                  | 2x2     | -2    | 1.310                        | 1978            |         |
| 70  | Vàm Giồng           | Xã Vĩnh Hựu                          | Hở           | 2                  | 8       | -3,5  | 17.000                       | 1989            |         |
| 71  | Nguyễn Văn Côn      | Phường Bình Xuân,<br>phường Gò Công  | Hở           | 2                  | 7,5     | -3    |                              | 2016-2017       |         |
| 72  | Sáu Thoàn           | Xã Long Bình                         | Hộp          | 2                  | 2x2     | -2,2  | 200                          | 1989            |         |
| 73  | Long Hải            | Xã Long Bình                         | Hở           | 1                  | 5       | -2,1  | 820                          | 1995            |         |
| 74  | Bà Giảng            | Xã Long Bình                         | Hộp          | 4                  | 1,5x1,5 | -1,9  | 120                          | 1973            |         |
| 75  | Rạch Già            | Xã Tân Hòa                           | Hở           | 1                  | 4,5     | -2    | 750                          | 1993            |         |
| 76  | Số 2 Sông Tra       | Xã Đồng Sơn                          | Hộp          | 2                  | 2x2     | -2    | 1.400                        | 1983            |         |
| 77  | Số 3 Sông Tra       | Xã Đồng Sơn                          | Hở           | 5                  | 2,5     | -2,12 | 1.425                        | 1986            |         |
| 78  | Số 4 Sông Tra       | Xã Đồng Sơn                          | Hở           | 3                  | 2,5     | -2    | 952                          | 1984            |         |
| 79  | Rầm Vé              | Phường Bình Xuân                     | Hở           | 1                  | 5,5     | -2,2  | 850                          | 1996            |         |
| 80  | Rạch Dung           | Phường Bình Xuân                     | Hở           | 1                  | 3,4     | -2,5  | 750                          | 1995            |         |
| 81  | Gò Gừa              | Xã Phú Thành                         | Hộp          | 3                  | 2x2     | -1,45 | 450                          | 1974            |         |
| 82  | 862                 | Xã Vĩnh Bình                         | Hở           | 2                  | 1,8x2,5 | -2,5  | 850                          | 1993            |         |
| 83  | Gò Công             | Phường Bình Xuân                     | Hở           | 2                  | 8       | -3,5  | 6.000                        | 1988            |         |
| 84  | Tiếp Nước Bình Đông | Phường Sơn Qui                       | Hở           | 1                  | 3       | -2    | 1.500                        | 2009            |         |
| 85  | Rạch Giá            | Phường Sơn Qui                       | Hở           | 1                  | 5,5     | -2,7  | 715                          | 1997            |         |
| 86  | Rạch Bàng           | Phường Sơn Qui                       | Hở           | 1                  | 3,5     | -2,6  | 429                          | 1997            |         |
| 87  | Vàm Tháp            | Xã Tân Đông                          | Hở           | 2                  | 4,5     | -2,7  | 2.000                        | 1998            |         |
| 88  | Cần Lộc             | Xã Gia Thuận                         | Hộp          | 2                  | 1,5x1,5 | -2    | 1.000                        | 1994            |         |
| 89  | Xóm Gồng            | Xã Tân Đông                          | Hộp          | 2                  | 1,5x2   | -2,15 | 1.000                        | 1992            |         |
| 90  | Gia Thuận           | Xã Gia Thuận                         | Hở           | 1                  | 5,5     | -2,6  | 1.200                        | 1997            |         |
| 91  | Salisete            | Phường Long Thuận,<br>phường Gò Công | Hở           | 1                  | 10      | -3    |                              | 2016-2017       |         |

| STT        | Tên công trình              | Vị trí (liên xã/xã) | Qui mô       |                    |       |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|---------------------|--------------|--------------------|-------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|            |                             |                     | Loại<br>cống | Số cửa<br>(khoảng) | B (m) | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 92         | Long Ưông                   | Xã Tân Hòa          | Hở           | 1                  | 8     | -3,5  | 6.000                        | 1989            |         |
| 93         | Vàm Kênh                    | Xã Gò Công Đông     | Hở           | 1                  | 8     | -2,5  | 2.000                        | 2018            |         |
| 94         | Rạch Gốc                    | Xã Gò Công Đông     | Hộp          | 1                  | 3     | -2,5  | 1.000                        | 2018            |         |
| 95         | Rạch Bùn (mới)              | Xã Tân Điền         | Hở           | 1                  | 7,5   | -2,5  | 2.500                        | 2011            |         |
| 96         | Lý Hoàng                    | Xã Tân Thới         | Hở           | 1                  | 5,3   | -2,45 | 1.800                        | 2015            |         |
| 97         | Rạch Gốc                    | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 3,5   | -2,75 | 550                          | 2009            |         |
| 98         | Rạch Mương                  | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 4,5   | -2,75 | 1.500                        | 2000            |         |
| 99         | Cống Long Bình              | Xã Long Bình        | Hở           | 1                  | 5,0   | -2,0  |                              | 2025-2026       |         |
| <b>III</b> | <b>CỐNG NHỎ</b>             |                     |              |                    |       |       |                              |                 |         |
| 1          | Hai Liêm                    | Phường Thanh Hòa    | Hở           | 1                  | 2     | -1,5  | 44                           | 2018-2019       |         |
| 2          | Lộ Làng                     | Phường Thanh Hòa    | Hở           | 1                  | 2     | -1,5  | 172                          | 2017-2018       |         |
| 3          | Ranh Làng                   | Xã Bình Phú         | Tròn         | 2                  | Φ100  | -0,5  | 148                          | 2017-2018       |         |
| 4          | Khách Minh                  | Phường Thanh Hòa    | Tròn         | 2                  | Φ100  | -1,5  | 52                           | 2017            |         |
| 5          | Cây Sung                    | Xã Hiệp Đức         | Tròn         | 2                  | Φ100  | -0,5  | 58                           | 2017-2018       |         |
| 6          | Bà Gòn                      | Xã Hiệp Đức         | Hở           | 1                  | 2     | -2    | 108                          | 2017-2019       |         |
| 7          | Cả Chát                     | Phường Thanh Hòa    | Hở           | 1                  | 2     | -1,5  | 50                           | 2017-2019       |         |
| 8          | Cây Me                      | Xã Bình Phú         | Tròn         | 2                  | Φ100  | -0,5  | 84                           | 2017-2018       |         |
| 9          | Lộ Xoài                     | Xã Chợ Gạo          | Hộp          | 1                  | 2x2   | -1,7  | 200                          | 2010            |         |
| 10         | Nghị Tĩnh                   | xã Tân Thuận Bình   | Hở           | 2                  | 0,8   | -1,3  | 450                          | 1980            |         |
| 11         | Cống Lộ Xoài (kênh Chợ Gạo) | Xã Chợ Gạo          | Hộp          | 1                  | 2x2   | -1,5  | 160                          | 2010            |         |
| 12         | Số 7                        | Xã Chợ Gạo          | Hộp          | 1                  | 2x2   | -2    | 250                          | 2011            |         |
| 13         | Ninh Đồng                   | Xã Đồng Sơn         | Tròn         | 1                  | φ150  | -1,5  | 200                          | 2004            |         |
| 14         | Bà Nghĩa                    | Xã Hưng Thạnh       | Tròn         | 1                  | φ150  | -1,5  | 41                           | 2002            |         |
| 15         | Tượng                       | Xã Hưng Thạnh       | Tròn         | 1                  | φ150  | -1,5  | 35                           | 2002            |         |
| 16         | Bà Lộ                       | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2     | -2,5  | 100                          | 2003            |         |
| 17         | Bà Xồm                      | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2     | -2,5  | 200                          | 2008            |         |
| 18         | Thợ Tiện                    | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2     | -2,5  | 120                          | 2008            |         |

| STT | Tên công trình     | Vị trí (liên xã/xã) | Qui mô       |                    |         |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------------------|--------------|--------------------|---------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|     |                    |                     | Loại<br>cống | Số cửa<br>(khoảng) | B (m)   | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 19  | Bình Long          | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2       | -1,7  | 200                          | 1994            |         |
| 20  | Mười Sùng          | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2       | -1,8  | 302                          | 2017            |         |
| 21  | Hai Do             | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2       | -2    | 160                          | 2017            |         |
| 22  | Hai Chó            | Xã Bình Ninh        | Tròn         | 1                  | F100    | -1,5  | 10                           | 1994            |         |
| 23  | Bầu Sấu            | Xã Bình Ninh        | Hộp          | 1                  | 2x2     | -2    | 250                          | 1990            |         |
| 24  | Kênh Huyện         | Xã Bình Ninh        | Hộp          | 1                  | 2x2     | -2    | 300                          | 1990            |         |
| 25  | Ba Đại (Hòa Phú)   | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 2       | -2    | 130                          | 2017            |         |
| 26  | Năm Le (Sáu Triệu) | Xã Bình Ninh        | Hở           | 1                  | 1,5     | -1,7  | 75                           | 2017            |         |
| 27  | Ba Thừa            | Xã Vĩnh Hựu         | Hở           | 1                  | 1       | -2    | 161                          | 2006            |         |
| 28  | Rạch Vách          | Xã Vĩnh Hựu         | Hở           | 1                  | 2,5     | -2,5  | 546                          | 2006            |         |
| 29  | Năm Út             | Xã Vĩnh Hựu         | Hở           | 1                  | 2,5     | -2,5  | 546                          | 2006            |         |
| 30  | Bà Cò              | Xã Long Bình        | Hở           | 1                  | 1,8     | -1,8  | 120                          | 1992            |         |
| 31  | Cổng Đá            | Xã Long Bình        | Hở           | 1                  | 1,5     | -1,5  | 100                          | 1998            |         |
| 32  | Hai Năng           | Xã Vĩnh Hựu         | Tròn         | 1                  | F150    | -1,5  | 45                           | 2010            |         |
| 33  | Hòa Phú            | Xã Long Bình        | Tròn         | 1                  | F150    | -1,5  | 500                          | 2017            |         |
| 34  | Thạnh Lợi          | Xã Long Bình        | Tròn         | 1                  | F150    | -1,5  | 500                          | 2017            |         |
| 35  | Hương lộ 6         | Xã Long Bình        | Hộp          | 1                  | 1,5x1,5 | -1,5  | 850                          | 1994            |         |
| 36  | Cổng N8            | Xã Phú Thành        | Hở           | 1                  | 2,8     | -2,6  | 425                          | 1995            |         |
| 37  | Khương Thọ I       | Xã Đồng Sơn         | Hở           | 1                  | 1,2     | -2    | 100                          | 2008            |         |
| 38  | Khương Thọ II      | Xã Đồng Sơn         | Hộp          | 1                  | 1,8x1,8 | -2    | 100                          | 2008            |         |
| 39  | Rạch Mã            | Xã Đồng Sơn         | Tròn         | 1                  | F100    | -1,6  | 35                           | 2000            |         |
| 40  | Rạch Đào           | Xã Đồng Sơn         | Tròn         | 1                  | F150    | -1,6  | 100                          | 2003            |         |
| 41  | Rạch Nâu           | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 80                           | 1996            |         |
| 42  | Rạch Tắc           | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 105                          | 1996            |         |
| 43  | Rạch Sâu           | Xã Phú Thành        | Hở           | 1                  | 1,5     | -2    | 104                          | 1996            |         |
| 44  | Rạch Rom           | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 60                           | 1996            |         |
| 45  | Sơn Qui A          | Phường Sơn Qui      | Hở           | 1                  | 1,2     | -2    | 60                           | 2009            |         |
| 46  | Bình Xuân          | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 1,2     | -2    | 120                          | 2010            |         |

| STT | Tên công trình                | Vị trí (liên xã/xã) | Qui mô       |                    |         |       | Diện tích<br>phục vụ<br>(ha) | Năm xây<br>dựng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|---------------------|--------------|--------------------|---------|-------|------------------------------|-----------------|---------|
|     |                               |                     | Loại<br>công | Số cửa<br>(khoảng) | B (m)   | ▼ đáy |                              |                 |         |
| 47  | Bà Mụ                         | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 2,5     | -2,2  | 95                           | 1997            |         |
| 48  | Bình Đông                     | Phường Sơn Qui      | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 150                          | 1998            |         |
| 49  | Bình Đông II                  | Phường Sơn Qui      | Hở           | 1                  | 1,8     | -2,2  | 150                          | 2006            |         |
| 50  | Rạch Trăn                     | Phường Bình Xuân    | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 145                          | 1997            |         |
| 51  | Công Lươn                     | Phường Sơn Qui      | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 145                          | 1997            |         |
| 52  | C1                            | Xã Gia Thuận        | Hở           | 1                  | 2,3     | -2    | 300                          | 2005            |         |
| 53  | C2                            | Xã Tân Đông         | Hở           | 1                  | 2,3     | -2    | 300                          | 2005            |         |
| 54  | Số 1 Vàm Láng                 | Xã Gia Thuận        | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 400                          | 1998            |         |
| 55  | Xã Sách                       | Xã Tân Đông         | Hở           | 1                  | 1,5     | -2,2  | 400                          | 1997            |         |
| 56  | Cống tưới Rạch Xẻo            | Xã Gia Thuận        | Hộp          | 3                  | 1,8x2,5 | -2,5  | 300                          | 1976            |         |
| 57  | Cống tiêu Rạch Xẻo            | Xã Gia Thuận        | Hộp          | 1                  | 1,7x1,7 | -2,5  | 300                          | 1994            |         |
| 58  | Chủ Khá                       | Xã Tân Hòa          | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,2  | 150                          | 2001            |         |
| 59  | Dương Hòa                     | Xã Tân Hòa          | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,43 | 200                          | 2001            |         |
| 60  | Nghĩa Chí (Số 1 Bến Chùa cũ ) | Xã Tân Hòa          | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,27 | 350                          | 2007            |         |
| 61  | Cầu Kiều                      | Xã Tân Hòa          | Hộp          | 1                  | 1,8x2   | -1    | 200                          | 1995            |         |
| 62  | Cống dưới đê nhánh 2          | Xã Tân Điền         | Hộp          | 1                  | 1,5x1,5 | -1    | 65                           | 2012            |         |
| 63  | Cống dưới đê nhánh 3          | Xã Tân Điền         | Hộp          | 1                  | 1,5x1,5 | -1    | 75                           | 2012            |         |
| 64  | Lý Ngươn                      | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,75 | 450                          | 2000            |         |
| 65  | Lý Quân                       | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,75 | 450                          | 2000            |         |
| 66  | Bà Lắm                        | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,75 | 450                          | 2000            |         |
| 67  | Bà Tài                        | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 2,3     | -2,75 | 450                          | 2000            |         |
| 68  | Bản Ranh                      | Xã Tân Phú Đông     | Tròn         | 2                  | φ100    | -1,85 | 75                           | 2005            |         |
| 69  | Kênh Ngang                    | Xã Tân Phú Đông     | Tròn         | 2                  | φ100    | -1,85 | 75                           | 2005            |         |
| 70  | Huyện lộ 17                   | Xã Tân Phú Đông     | Hộp          | 1                  | 2x2     | -1,75 | 80                           | 2012            |         |
| 71  | Tân Xuân                      | Xã Tân Thới         | Tròn         | 1                  | φ150    | -1,75 | 150                          | 1994            |         |
| 72  | Lò Ô                          | Xã Tân Thới         | Tròn         | 1                  | φ150    | -1,75 | 180                          | 1999            |         |
| 73  | CC1                           | Xã Tân Phú Đông     | Hở           | 1                  | 2       | -2,25 | 150                          | 2004            |         |

| STT       | Tên công trình         | Vị trí (liên xã/xã)        | Qui mô                           |                 |         |       | Diện tích phục vụ (ha) | Năm xây dựng | Ghi chú |
|-----------|------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|------------------------|--------------|---------|
|           |                        |                            | Loại cống                        | Số cửa (khoảng) | B (m)   | ▼ đáy |                        |              |         |
| 74        | Cống 1 kênh liên thông | Xã Tân Thới                | Hộp                              | 1               | 2x2     | -2    | 100                    | 2017         |         |
| 75        | Cống 2 kênh liên thông | Xã Tân Phú Đông            | Hộp                              | 1               | 2x2     | -2    | 100                    | 2017         |         |
| 76        | Tư Lớn                 | Xã Bình Ninh               | Hộp                              | 1               | 0,8x0,8 | -0,6  | 10                     | 1994         |         |
| 77        | Cống xả phèn           | xã Bình Đông, xã Bình Xuân | Hộp                              | 1               | 1,5x1,5 | -2,3  | 200                    | 2026         |         |
| <b>IV</b> | <b>TRẠM BƠM</b>        |                            |                                  |                 |         |       |                        |              |         |
| 1         | Trạm bơm Bình Phan     | Xã An Thạnh Thủy           | 32.000 m <sup>3</sup> /h (8 máy) |                 |         |       |                        |              |         |